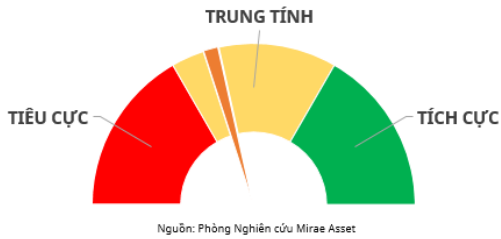


Thang đo sức mạnh thị trường



25 Tháng Hai 2022

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,498.89	-0.40	1.31	28.61
HNX	440.16	1.05	7.30	78.78
UPCOM	112.66	-0.06	4.28	47.30
MSCI EM	1,154.86	-6.24	-4.59	-16.54
NIKKEI	26,476.50	-2.78	-2.41	-12.24
HANG SENG	22,763.88	-6.43	-6.10	-24.31
KOSPI	2,676.76	-2.47	-1.60	-13.64
FTSE	7,207.38	-4.08	-2.23	8.35
S&P 500	4,288.70	-4.16	-1.56	12.00
NASDAQ	13,473.58	-4.61	-0.49	2.70

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.0	2.6	15.6
SET INDEX	13.3	1.8	8.1
JCI INDEX	23.4	2.3	8.5
PCOMP INDEX	23.0	1.8	8.1

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	1.23	12	33	18
10 năm	2.21	1	12	-9

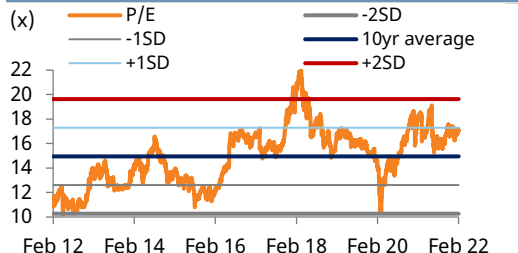
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,830	0.01	-0.71	0.84
US\$/KRW	1,202	-0.50	-0.27	-7.80
US\$/JPY	115	-0.26	-1.24	-7.89
US\$/EUR	0.89	1.18	1.01	8.80
US\$/GBP	0.75	1.41	0.77	4.55
US\$/SGD	1.35	-0.61	-0.73	-2.10

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,071	932	932
HNX	135	98	131
UPCOM	82	64	71

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thế giới giảm mạnh nhưng TTCK Việt Nam đi ngang

Tuần 21 - 25/02, những thông tin liên quan đến chiến sự giữa Nga và Ucraina đã chi phối mạnh đến diễn biến của thị trường chứng khoán thế giới. Đỉnh điểm là ngày 24/02 khi Nga chính thức tấn công Ucraina đã kéo theo diễn biến giảm mạnh của gần như toàn bộ các thị trường. TTCK Việt Nam cũng biến động lớn trong ngày 24/02, bao trùm biến động của tuần. Cụ thể VN-Index chạm mức thấp nhất trong tuần tại 1.473 sau đó hồi phục tốt, vượt ngưỡng 1.500 điểm tuy nhiên chỉ số đã không thể duy trì mốc 1.500 đến cuối tuần, chốt tuần tại 1.498, VN-Index chỉ giảm hơn 5,9 điểm (-0,4%) trong tuần ổn định hơn rất nhiều so với các thị trường khác trên thế giới.

VPB và MBB là 2 mã ảnh hưởng lớn nhất đến VN-Index, với mức tăng 6,4% và 4,4% đã giúp VN-Index tăng 2,6 điểm và 1,4 điểm. Trong khi đó bên chiều giảm điểm các mã VIC, VCB đã kéo giảm VN-Index lần lượt 3 điểm và 2,5 điểm.

Khối ngoại chỉ bán ròng nhẹ chưa đến 75 tỷ đồng, trong đó HDB là cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 216 tỷ đồng, tiếp theo là PLX với giá trị 160 tỷ đồng. Bên phía mua ròng, DXG được mua ròng nhiều nhất với giá trị 353 tỷ đồng.

Liên tiếp trong 2 tuần gần nhất, VN-Index đã duy trì trạng thái biến động nhẹ trong bối cảnh thị trường chứng khoán thế giới có phần hoảng loạn bởi lo ngại chiến tranh. Dù có tính ổn định cao trong thời gian gần đây nhưng chúng tôi đánh giá thị trường chung đang trong giai đoạn biến động, ẩn chứa những rủi ro bất ngờ. Xu hướng ngắn hạn có thể xấu đi nhanh chóng chỉ sau vài phiên biến động mạnh. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức -2 (TRUNG TÍNH). Mức P/E của VN-Index đang ở mức 17,00 lần.

Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, phuong.pb@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-6	TIÊU CỰC
Dow Jones	-6	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thị trường trái phiếu:

- Trong tuần KBNN đã huy động thành công 761 tỷ đồng, tương đương 11,7% tổng lượng gọi thầu. Tỷ lệ Chào mua/ Gọi thầu giảm về mức 1,5 lần từ mức 1,7 lần của tuần trước. Kết quả chi tiết như sau: (1) Kỳ hạn 10 năm phát hành thành công 6/ 2.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,12% (+0 bps); Kỳ hạn 30 năm phát hành thành công 755/ 1.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,99% (+1 bps). Trong khi đó các kỳ hạn 7 năm, 15 năm và 20 năm đã thất bại hoàn toàn.
- Ngày 02/03 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 5.000 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng và (3) Kỳ hạn 30 năm có giá trị 1.000 tỷ đồng.

Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** Tuần từ 16 – 23/02, lãi suất liên ngân hàng tiếp tục hạ nhiệt tại các kỳ hạn O/N, 1 tuần, 2 tuần đã giảm lần lượt 33 bps, 33 bps và 19 bps về các mức 2,57%, 2,7% và 2,54%. Kỳ hạn 1 tháng ghi nhận mức tăng 36 bps lên 2,9% trong khi ở 2 kỳ hạn dài hơn là 3 tháng và 6 tháng lãi suất đã giảm về 2,78% (-23 bps) và 3,85% (-5 bps).
- Tỷ giá VND/USD của NHNN tại ngày 18/02 đã tăng 0,117% so với cuối tuần trước về lên 23.146 VND/USD. Trong khi tỷ giá NHTM giữ nguyên mức 22.670 – 22.980 VND/USD. Trên thị trường tự do giao dịch ở mức 23.490 – 23.540, giảm lần lượt 0,255% và 0,17% ở chiều mua và chiều bán.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (11/02/2022)	1.504,84	Kháng cự 1 1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.540
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 2 1.430

Trong tuần VN-Index đã có nỗ lực vượt mốc 1.520 tuy nhiên không thành công, xu hướng tăng điểm ngắn hạn cũng được chúng tôi hạ về Đi ngang. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức **-2 (TRUNG TÍNH)**.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

Nhận định phái sinh

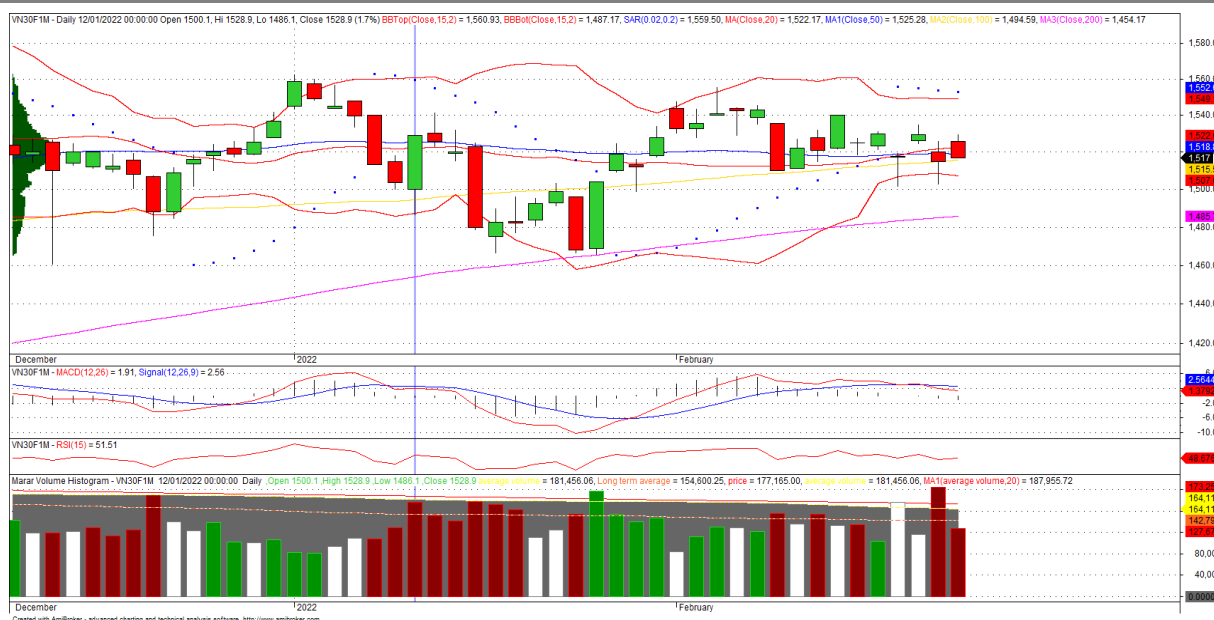
Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (25/02/2022)	1,517	Kháng cự 1 1.540
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2 1.550
VN30 - đóng cửa	1.526.5	Hỗ trợ 1 1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6,47	Hỗ trợ 2 1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-6	TIÊU CỰC

VN30F1M đi ngang và vẫn giữ được ngưỡng hỗ trợ mạnh quanh đường MA100 ngày của mình, tuy nhiên rủi ro đến từ các thông tin thế giới có thể khiến cho hợp đồng VN30F1M biến động mạnh trong ngắn hạn. Vì vậy nhà đầu tư nên thận trọng và không nên mở vị thế mới ở tuần tiếp theo.

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
+ Short	n/a	+ Long	n/a
+ Stop loss (Cắt lỗ)	n/a	+ Stop loss (Cắt lỗ)	n/a
+ Take profit (Chốt lời)	n/a	+ Take profit (Chốt lời)	n/a

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ - MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
CSV	Hóa chất	52,900	646,990	100	7	Top sức mạnh ngành
DGC	Hóa chất	161,800	851,705	99	4	Top sức mạnh ngành
VPB	Ngân hàng	38,200	17,072,200	99	7	
HAX	Phân phối ô tô	36,500	992,005	98	4	Top sức mạnh ngành
HDG	Bất động sản	70,500	1,069,745	96	5	
PET	Bán lẻ	52,500	965,465	94	4	Top sức mạnh ngành
PVT	Vận tải Thủy	24,300	2,967,430	90	4	Top sức mạnh ngành
FRT	Bán lẻ	125,000	1,273,275	86	5	Top sức mạnh ngành
GIL	Dệt may	81,900	486,820	85	6	Top sức mạnh ngành
PVS	Dầu khí	33,800	10,712,620	84	4	
MWG	Bán lẻ	137,600	1,092,730	84	4	Top sức mạnh ngành
FMC	Thủy sản	60,000	213,290	83	4	
TNG	Dệt may	34,400	1,978,030	78	7	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VPB	38.2	17,072,200	7	KHẢ QUAN	169,817	14.3	2.2	652
GEX	41.1	14,572,565	7	KHẢ QUAN	34,996	28.8	2.9	599
DCM	34.6	4,533,890	7	KHẢ QUAN	18,317	10.4	2.4	157
VIX	23.3	4,095,545	7	KHẢ QUAN	12,796	9.3	2.2	95
HUT	30.7	2,507,045	7	KHẢ QUAN	10,703	195.9	2.8	77
DGW	120.9	605,545	7	KHẢ QUAN	10,688	16.1	6.0	73
VGT	27.1	2,615,795	7	KHẢ QUAN	13,550	47.5	2.2	71
TNG	34.4	1,978,030	7	KHẢ QUAN	3,189	12.4	2.2	68
PVD	34.2	8,713,015	6	KHẢ QUAN	14,403	919.6	1.1	298
DPM	53.9	5,168,925	6	KHẢ QUAN	21,093	6.8	2.0	279
NKG	41.3	6,478,115	6	KHẢ QUAN	9,061	3.8	1.6	268
LDG	20.9	10,157,325	6	KHẢ QUAN	5,004	37.5	1.5	212
HBC	27.7	7,523,070	6	KHẢ QUAN	6,805	68.2	1.8	208
SZC	82	1,376,775	6	KHẢ QUAN	8,200	27.2	5.6	113
TTF	15	5,106,500	6	KHẢ QUAN	5,903	532.0	10.7	77
DPG	66.6	865,250	6	KHẢ QUAN	4,196	11.7	3.1	58
BVH	59	888,365	6	KHẢ QUAN	43,797	23.6	2.1	52
VND	78.1	4,916,720	5	KHẢ QUAN	33,969	12.5	3.5	384
SHS	44	4,569,925	5	KHẢ QUAN	14,312	9.5	2.4	201
FRT	125	1,273,275	5	KHẢ QUAN	9,873	22.2	5.9	159
VPI	64.7	1,551,385	5	KHẢ QUAN	14,234	40.0	4.4	100
HDG	70.5	1,069,745	5	KHẢ QUAN	14,371	12.5	3.2	75
CTD	98.4	638,575	5	KHẢ QUAN	7,268	316.9	0.9	63

TSC	18.5	3,012,915	5	KHẢ QUAN	2,731	23.8	1.6	56
DXG	43.2	9,829,275	4	KHẢ QUAN	25,748	22.3	2.9	425
SSI	45.7	8,949,970	4	KHẢ QUAN	45,369	16.5	3.2	409
CII	32.9	12,076,715	4	KHẢ QUAN	7,978	#N/A N/A	1.6	397
PVS	33.8	10,712,620	4	KHẢ QUAN	16,155	26.8	1.4	362
PLX	62.4	2,879,380	4	KHẢ QUAN	79,285	26.7	3.2	180
SCR	21.15	7,812,655	4	KHẢ QUAN	7,748	41.4	1.6	165
VCI	62.3	2,502,505	4	KHẢ QUAN	20,746	13.8	3.2	156
ROS	8.25	18,304,924	4	KHẢ QUAN	4,683	49.3	0.8	151
MWG	137.6	1,092,730	4	KHẢ QUAN	98,086	19.8	4.8	150
DGC	161.8	851,705	4	KHẢ QUAN	27,681	12.3	4.6	138
IDC	72.1	1,823,975	4	KHẢ QUAN	21,630	47.8	5.5	132
VJC	145.1	898,335	4	KHẢ QUAN	78,588	63.9	4.6	130
NBB	33.9	2,875,405	4	KHẢ QUAN	3,395	10.6	1.8	97
SBT	22.9	3,391,870	4	KHẢ QUAN	14,408	20.9	1.7	78
PVT	24.3	2,967,430	4	KHẢ QUAN	7,865	11.8	1.5	72
OIL	19.9	3,256,085	4	KHẢ QUAN	20,581	#N/A N/A	2.2	65
PAN	31.85	2,034,035	4	KHẢ QUAN	6,653	22.5	1.6	65
HDC	88	604,755	4	KHẢ QUAN	7,609	24.0	5.2	53
PET	52.5	965,465	4	KHẢ QUAN	4,716	24.9	2.7	51
DIG	88.1	6,390,410	2	TRUNG TÍNH	44,040	43.6	6.0	563
CEO	66.3	6,964,195	2	TRUNG TÍNH	17,062	183.2	5.7	462
BSR	27.5	14,093,540	2	TRUNG TÍNH	85,264	#N/A N/A	2.7	388
TPB	41.95	7,534,880	2	TRUNG TÍNH	66,355	12.7	2.6	316
FLC	12.5	25,139,590	2	TRUNG TÍNH	8,875	109.1	1.0	314
HSG	35.85	6,949,970	2	TRUNG TÍNH	17,691	4.2	1.6	249
GAS	117.2	1,123,960	2	TRUNG TÍNH	224,315	26.8	4.4	132
HCM	37.8	3,115,180	2	TRUNG TÍNH	17,283	13.5	2.4	118
FCN	24.1	4,594,835	2	TRUNG TÍNH	3,794	28.6	1.3	111
DBC	78.1	1,340,995	2	TRUNG TÍNH	9,000	10.8	1.9	105
GMD	50.5	2,039,135	2	TRUNG TÍNH	15,220	27.4	2.4	103
LCG	18.85	4,474,870	2	TRUNG TÍNH	3,250	15.0	1.4	84
VHC	77	970,610	2	TRUNG TÍNH	14,010	12.7	2.4	75
HQC	7.28	9,996,730	2	TRUNG TÍNH	3,470	833.0	0.8	73
KSB	42.7	1,671,420	2	TRUNG TÍNH	3,258	14.4	1.8	71
KDH	53.3	1,187,690	2	TRUNG TÍNH	34,269	29.1	3.4	63
VHG	9.2	6,194,665	2	TRUNG TÍNH	1,380	#N/A N/A	7.3	57
IDJ	31.8	1,612,670	2	TRUNG TÍNH	3,940	18.1	3.8	51
HPG	45.9	18,523,880	1	TRUNG TÍNH	205,307	6.0	2.3	850
MBB	34.1	20,758,724	0	TRUNG TÍNH	128,841	10.1	2.2	708
KBC	57.8	8,864,395	0	TRUNG TÍNH	32,932	36.3	2.4	512
VCG	42.8	5,162,310	0	TRUNG TÍNH	18,905	37.0	2.9	221
NLG	53.7	3,457,350	0	TRUNG TÍNH	20,564	17.6	2.3	186
ITA	16.15	10,401,045	0	TRUNG TÍNH	15,154	52.0	1.4	168
TCH	21.55	7,076,090	0	TRUNG TÍNH	14,400	20.5	1.6	152
MSN	158	869,770	0	TRUNG TÍNH	186,524	21.8	5.7	137
HHV	23.5	4,981,360	0	TRUNG TÍNH	6,284	#N/A N/A	1.0	117
VIB	47.4	2,282,810	0	TRUNG TÍNH	73,619	11.7	3.0	108

BCG	24	4,367,250	0	TRUNG TÍNH	10,711	9.8	3.0	105
HAH	78	1,302,145	0	TRUNG TÍNH	3,805	8.9	2.5	102
HNG	9.12	10,369,835	0	TRUNG TÍNH	10,110	179.5	1.5	95
FPT	92.3	998,435	0	TRUNG TÍNH	83,767	21.2	4.7	92
AAA	17.8	4,489,150	0	TRUNG TÍNH	5,811	17.7	1.2	80
VGC	53.6	1,077,425	0	TRUNG TÍNH	24,032	19.6	3.4	58
IJC	28.8	1,943,785	0	TRUNG TÍNH	6,252	10.6	1.9	56
POW	17.85	18,878,216	-2	TRUNG TÍNH	41,802	23.5	1.4	337
KDC	54.4	2,132,980	-2	TRUNG TÍNH	13,688	23.2	2.1	116
PNJ	107.8	1,062,650	-2	TRUNG TÍNH	24,510	23.7	4.1	115
PVX	7.6	10,758,540	-2	TRUNG TÍNH	3,040	#N/A N/A	14.5	82
PHR	81.9	688,655	-2	TRUNG TÍNH	11,097	20.5	3.7	56
CTG	33.85	11,816,635	-4	TIÊU CỰC	162,675	11.5	1.7	400
VRE	34	7,376,010	-4	TIÊU CỰC	77,259	58.8	2.5	251
HDB	29.25	6,131,580	-4	TIÊU CỰC	58,857	9.6	2.0	179
HVN	26	5,559,490	-4	TIÊU CỰC	57,353	#N/A N/A	24.0	145
PDR	87.5	3,180,215	-5	TIÊU CỰC	43,118	23.3	6.1	278
STB	33	25,124,720	-6	TIÊU CỰC	62,212	17.7	1.8	829
TCB	50.7	11,092,395	-6	TIÊU CỰC	178,003	9.9	1.9	562
LPB	23.05	15,559,845	-6	TIÊU CỰC	27,743	9.5	1.7	359
VHM	78.3	4,106,985	-6	TIÊU CỰC	340,947	8.7	2.7	322
ACB	34.35	8,920,275	-6	TIÊU CỰC	92,812	9.7	2.1	306
SHB	21.8	11,787,555	-6	TIÊU CỰC	58,138	11.0	1.6	257
NVL	76.3	2,569,560	-6	TIÊU CỰC	147,291	39.9	4.2	196
VNM	78.9	2,120,670	-6	TIÊU CỰC	164,897	17.5	5.0	167
VIC	79.1	4,510,890	-7	TIÊU CỰC	301,682	#N/A N/A	3.0	357
HAG	10.2	20,235,900	-7	TIÊU CỰC	9,459	51.4	2.1	206
VCB	85.1	1,793,915	-7	TIÊU CỰC	402,737	17.0	3.6	153
BID	44.55	3,265,400	-7	TIÊU CỰC	225,357	21.3	2.7	145

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Giá khí đốt tăng 36% trong một ngày, giá nhôm cao kỷ lục vì chiến sự ở Ukraine

Giá khí đốt trên sàn TTF của Hà Lan ngày 24/2 ở mức 118 euro/mwh, tăng hơn 33% so với ngày 23/2.

Giá khí đốt tại Anh là 290 xu Anh/therm, tăng 36 % so với ngày 23/2.

Giá mặt hàng này tăng cao sau khi Tổng thống Putin thông báo trên truyền hình về một chiến dịch quân sự đặc biệt ở miền đông Ukraine vào ngày 24/2.

Mỹ và các quốc gia phương Tây đưa ra các biện pháp trừng phạt Nga. Tổng thống Joe Biden hôm 23/2 tuyên bố Mỹ sẽ cùng Đức áp đặt các biện pháp trừng phạt với dự án đường ống dẫn khí đốt tự nhiên Nord Stream 2 của Nga để trừng phạt nước này.

Nord Stream 2 được xây dựng để dẫn khí đốt tự nhiên của Nga đến Đức dưới biển Baltic, bỏ qua tuyến đường bộ hiện tại đi qua Ukraine. Dự án này từ lâu đã gây nhiều tranh cãi. Đường ống này được coi là một cách hiệu quả để cung cấp năng lượng cho Liên minh châu Âu, vốn phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu của Moscow.

Giá nhôm tương lai trên sàn giao dịch London, Anh ngày 24/2 là 3.416 USD/tấn, tăng 3,8% so với ngày 23/2 và là mức cao kỷ lục. Chiến sự ở Ukraine đang tác động lớn đến thị trường nhôm vì Nga sản xuất khoảng 6% lượng nhôm của thế giới.

Mỹ, Anh, EU công bố các biện pháp trừng phạt đối với Nga

Tổng thống Mỹ Joe Biden ngày 24/2 thông báo các biện pháp trừng phạt cứng rắn mới đối với Nga nhằm phản ứng với cuộc tấn công của Moskva vào Ukraine, các lệnh trừng phạt này sẽ bao gồm phong tỏa tài sản các ngân hàng lớn của Nga và cắt giảm xuất khẩu công nghệ cao tới nước này.

Ông Biden lưu ý rằng các biện pháp này được phối hợp cùng với châu Âu sẽ ngăn chặn các ngân hàng hàng đầu của Nga tiếp cận hệ thống tài chính Mỹ và "cắt giảm hơn một nửa mặt hàng nhập khẩu công nghệ cao của Nga".

Cùng ngày, các nhà lãnh đạo Liên minh châu Âu (EU) tại hội nghị thượng đỉnh khẩn cấp đã nhất trí áp đặt trừng phạt đối với các lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế Nga, qua đó mang lại "những hậu quả nghiêm trọng và to lớn" đối với Moskva do nước này có hành động quân sự với Ukraine.

Kết luận của hội nghị thượng đỉnh EU có nêu: "Những biện pháp trừng phạt này bao trùm lĩnh vực tài chính, năng lượng, vận tải, hàng hóa lưỡng dụng cũng như kiểm soát xuất khẩu và tài trợ xuất khẩu, chính sách thị thực, danh sách bổ sung của các cá nhân Nga và các tiêu chí niêm yết mới".

EU cho biết hiện khối sẽ tìm cách thông qua các biện pháp này "một cách tức thì".

Tương tự, Thủ tướng Anh Boris Johnson công bố các biện pháp trừng phạt đối với hơn 100 cá nhân và thực thể Nga sau khi Moskva tiến hành chiến dịch quân sự đặc biệt tại Ukraine bằng đường bộ, đường biển và đường không.

Thủ tướng Johnson cũng cho biết Anh sẽ cắt đứt các ngân hàng Nga khỏi thị trường đồng bảng Anh và thanh toán bù trừ, trong khi Mỹ cũng sẽ có động thái tương tự đối với đồng USD.

Dự kiến sẽ hỗ trợ lãi suất 2%/năm cho doanh nghiệp

Phó Thống đốc Thường trực Ngân hàng Nhà nước Đào Minh Tú cho biết, tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 của Chính phủ về Chương

trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, giao Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện hỗ trợ lãi suất cho vay từ ngân sách nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; trên cơ sở đó, ban hành Thông tư hướng dẫn các ngân hàng thương mại thực hiện.

" Với tinh thần khẩn trương, quyết liệt, Ngân hàng Nhà nước đã bắt tay ngay vào soạn thảo Dự thảo Nghị định về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và Thông tư hướng dẫn Nghị định", Phó thống đốc cho biết.

Theo dự thảo, đối tượng được hỗ trợ lãi suất là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có mục đích sử dụng vốn thuộc các ngành nghề: hàng không, vận tải kho bãi; du lịch; dịch vụ lưu trú, ăn uống; giáo dục và đào tạo; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp, chế biến, chế tạo; xuất bản phần mềm; lập trình máy vi tính và hoạt động có liên quan; hoạt động dịch vụ thông tin. Hoặc, có mục đích sử dụng vốn để xây dựng nhà ở cho công nhân mua, thuê và thuê mua; xây dựng nhà ở xã hội; cải tạo chung cư cũ thuộc danh mục dự án do Bộ Xây dựng công bố.

Mức lãi suất hỗ trợ đối với khách hàng là 2%/năm đối với khoản vay được giải ngân trong khoảng thời gian từ 11/01/2022 đến hết ngày 31/12/2023. Các khoản vay của khách hàng sẽ được hỗ trợ giảm lãi suất đến hết ngày 31/12/2023 hoặc tổng số tiền hỗ trợ lãi suất cho khách hàng đạt tối đa 40.000 tỷ đồng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Dự thảo nêu rõ, mức lãi suất hỗ trợ đối với khách hàng là 2%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay hỗ trợ lãi suất thực tế nằm trong khoảng thời gian theo quy định. Tuy nhiên, dự thảo cũng quy định khách hàng sẽ không được hỗ trợ lãi suất nếu khoản vay của khách hàng có số dư nợ gốc bị quá hạn, hoặc số dư lãi chậm trả, khách hàng sẽ tiếp tục được hỗ trợ lãi suất sau khi đã trả hết số dư nợ gốc quá hạn, hoặc số dư lãi chậm trả.

Sẽ sớm triển khai hai tuyến cao tốc hơn 11.000 tỷ đồng qua Đồng Tháp

Mới đây, Bộ GTVT có văn bản gửi Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Tháp về việc trả lời kiến nghị "sớm triển khai thi công dự án cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh đưa vào sử dụng" của cử tri tỉnh này sau Kỳ họp thứ 2 và Kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội khóa XV.

Cụ thể, về dự án đường bộ cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, Bộ GTVT đang chỉ đạo Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận và các cơ quan liên quan sớm hoàn tất thủ tục để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án theo hình thức đầu tư công trong tháng 2 và dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025.

Cao tốc An Hữu - An Lãnh có chiều dài khoảng 27,43 km; đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Tháp khoảng 19,81 km; tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 dự kiến gần 6.500 tỷ đồng.

Trong đó, vốn góp của nhà nước là 3.238 tỷ đồng và thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. Nguồn vốn nhà nước hỗ trợ cho dự án đã bố trí cho giai đoạn 2021 - 2025 là 475 tỷ đồng.

Với dự án đường bộ cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh, giai đoạn 1 đã được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư ngày 27/12/2021. Dự án có chiều dài khoảng 26 km, quy mô 4 làn xe, tổng mức đầu tư khoảng 4.771 tỷ đồng, sử dụng nguồn vốn vay của Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hà Quốc (EDCF).

Hiện nay, Bộ GTVT đang chỉ đạo Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận sớm hoàn tất thủ tục liên quan và hồ sơ để trình Bộ GTVT phê duyệt trong quý III/2022 làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

Việt Nam nhập siêu 2,53 tỷ USD đến giữa tháng 2

Theo Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ 1/2 đến 15/2 đạt 21,41 tỷ USD, giảm 33,8% (tương ứng giảm 10,92 tỷ USD) so với nửa cuối tháng 1, chủ yếu do rơi vào kỳ nghỉ Tết.

Kết quả đạt được trong nửa đầu tháng 2 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước đến hết ngày 15/2 đạt 81,69 tỷ USD, tăng 9,8%, tương ứng tăng 7,3 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, tổng trị giá xuất nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 56,91 tỷ USD, tăng 6,9% (tương ứng tăng tới 3,7 tỷ USD), trị giá xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp trong nước là 24,78 tỷ USD, tăng 17% (tương ứng tăng 3,59 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2021.

Trong nửa đầu tháng 2, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 3,9 tỷ USD. Tính từ đầu năm đến hết 15/2, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 2,53 tỷ USD.

Nhóm quỹ Thụy Sĩ nâng sở hữu tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (TNH) vượt 6%

Theo công bố thông tin mới đây, nhóm cổ đông lớn KWE Beteiligungen AG vừa thực hiện giao dịch mua 141.800 cổ phiếu TNH, nâng mức sở hữu từ 5,91% lên 6,19% vốn điều lệ của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên.

Giao dịch được thực hiện thông qua quỹ thành viên KWE Beteiligungen AG vào ngày 18/2. Sau giao dịch, KWE Beteiligungen AG sở hữu gần 2,7 triệu cổ phiếu TNH, tương đương 5,15% vốn điều lệ của công ty.

Giá photpho vàng tăng 7% từ đầu tháng 2

Giá photpho vàng, nguyên liệu dùng trong nhiều ngành sản xuất, trong đó có phân bón, thức ăn chăn nuôi, tăng trong những ngày qua.

Theo Sunsirs.com, ngày 23/2, giá mặt hàng này là 34.500 nhân dân tệ/tấn (5.460 USD/tấn), tăng 3,8% từ đầu tuần. Tính từ đầu tháng 2, giá mặt hàng này tăng 7%.

Trước đó, hồi tháng 10/2021, giá mặt hàng này tại Trung Quốc lên 52.900 nhân dân tệ/tấn (8.370 USD/tấn), cao nhất lịch sử. Theo các chuyên gia, giá tăng do thiếu hụt năng lượng trầm trọng tại thị trường nội địa và các vấn đề về môi trường.

Sau khi lập đỉnh, giá photpho rơi về quanh 31.740 nhân dân tệ/tấn vào đầu tháng 1 và đi ngang trong hơn 1 tháng qua, trước khi tăng trở lại.

Trung Quốc là nhà sản xuất photpho vàng lớn nhất thế giới, khoảng 80.000 tấn mỗi năm. Lượng photpho sản xuất ra chủ yếu để phục vụ nhu cầu nội địa. Năm ngoái, sản lượng của Trung Quốc giảm vì thiếu điện và chính phủ nước này thực hiện các mục tiêu về môi trường khiến giá tại các tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên tăng.

1/3 số khách sạn Vinpearl sẽ được chuyển giao cho đối tác quản lý, đổi tên thành Meliá Vinpearl

Lộ trình hợp tác chiến lược giữa Công ty cổ phần Vinpearl và tập đoàn khách sạn hàng đầu thế giới Meliá Hotels International vừa được công bố vào ngày 24/2/2022. Theo đó, Vinpearl sẽ hợp tác chuyển quyền quản lý 12 khách sạn, khu nghỉ dưỡng cho Meliá Hotels International trong thời hạn tối thiểu 10 năm tại nhiều tỉnh thành, từ Hải Phòng đến Tây Ninh.

Chuỗi công trình này sẽ được đổi tên thành Meliá Vinpearl theo như thỏa thuận, tương tự các chuỗi khách sạn 5 sao toàn cầu khác như Meliá Hotels & Resorts, Sol by Meliá và INNSiDE by Meliá, thể hiện tính độc đáo và sức mạnh của cả hai thương hiệu.

Cụ thể, từ tháng 1/2022, Meliá đã tiếp quản vận hành khách sạn của Vinpearl ở Quảng Bình với tên gọi Meliá Vinpearl. Trong tháng 2/2022, Vinpearl tiếp tục hoàn tất chuyển giao Meliá Vinpearl Huế.

Các khách sạn, khu nghỉ dưỡng còn lại gồm: Vinpearl Hotel Tây Ninh, Vinpearl Condotel Empire Nha Trang, Vinpearl Resort and Spa Long Beach Nha Trang, Vinpearl Condotel Riverfront Đà Nẵng, Vinpearl Discovery Hà Tĩnh, Vinpearl Hotel Hà Tĩnh, Vinpearl Discovery Cửa Hội, Vinpearl Hotel Thanh Hoá, Vinpearl Condotel Phú Lý, Vinpearl Hotel Rivera Hải Phòng sẽ chính thức thuộc quản lý của Meliá trong thời gian từ nay đến hết tháng 6/2022.

Vinpearl cho biết, việc hợp tác với Tập đoàn khách sạn Meliá nằm trong chiến lược nâng tầm và quốc tế hóa thương hiệu Vinpearl trong lĩnh vực khách sạn - nghỉ dưỡng. Vinpearl hiện đang vận hành 35 khách sạn và khu nghỉ dưỡng tại 17 tỉnh thành với công suất hơn 18.500 phòng khách sạn và biệt thự.

CII bán xong 9 triệu cổ phiếu NBB

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (HOSE: CII) đã bán 9 triệu cổ phiếu cổ phiếu NBB của CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy (HoSE:NBB) như đăng ký, giảm lượng nắm giữ từ hơn 60,22 triệu đơn vị (tỷ lệ 60,13%) xuống hơn 51,22 triệu đơn vị (tỷ lệ 51,14%). Giao dịch được thực hiện theo phương thức thỏa thuận và khớp lệnh từ ngày 25/1 đến 23/2.

Thời gian vừa qua CII liên tục bán ra lượng lớn cổ phiếu NBB, giảm tỷ trọng sở hữu tại Năm Bảy Bảy. Trước đó, từ ngày 12/1 đến 20/1, CII đã bán ra 5,2 triệu cổ phiếu NBB, ngay sau khi cổ phiếu NBB đạt đỉnh ở gần 60.000 đồng/ cổ phiếu. Tuy nhiên, giai đoạn từ 12/1 đến 20/1, cổ phiếu NBB giảm xuống từ 55.600 đồng/ cổ phiếu còn 40.300 đồng/ cổ phiếu.

VNDirect được cấp phép phát hành gần 783 triệu cổ phiếu

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán 782,9 triệu cổ phiếu cho Chứng khoán VNDirect (HoSE: VND). Theo đó, VNDirect được phép phát hành tổng cộng 782,9 triệu cổ phiếu, trong đó 434,9 triệu đơn vị là chào bán ra công chúng theo tỷ lệ 1:1 và 347,9 tỷ là thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 80%.

Sau phát hành, doanh nghiệp dự kiến tăng vốn từ 4.349 tỷ đồng lên 12.178 tỷ đồng. Với phương án chào bán cho cổ đông hiện hữu, giá phát hành dự kiến là 10.000 đồng/cp, nguồn tiền huy động khoảng 4.349 tỷ đồng để tăng quy mô vốn hoạt động, mở rộng năng lực cho vay ký quỹ, kinh doanh nguồn trên thị trường vốn, bảo lãnh phát hành trái phiếu...

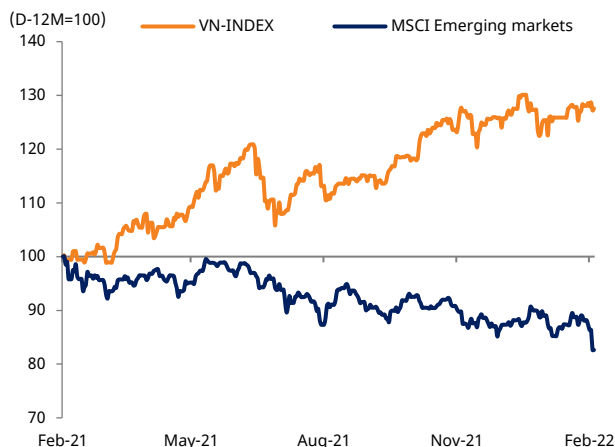
Cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế quyền chuyển nhượng. Song, số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không mua hết được phân phối cho nhà đầu tư khác sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm.

PGD lên kế hoạch lợi nhuận 2022 giảm 19% trên cơ sở giá dầu 60 USD/thùng

HĐQT Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (HoSE: PGD) thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 với doanh thu 9.303,7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 205,1 tỷ đồng, lần lượt tăng 3,4% và giảm 19,3% so với thực hiện năm trước. Kế hoạch tài chính được xây dựng dựa trên cơ sở giá dầu 60 USD/thùng, tỷ giá 23.800 đồng/USD. Hiện giá dầu đang áp sát mức 100 USD/thùng do căng thẳng giữa Nga và Ukraina. Chính sách cổ tức dự kiến là 18%, tương đương tỷ lệ năm ngoái.

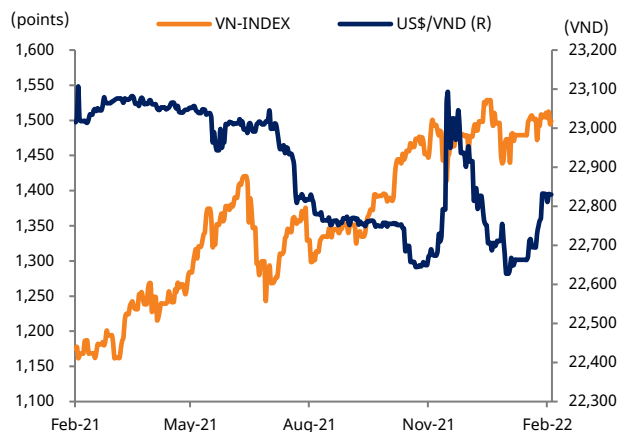
Năm 2021, doanh thu thuần đạt 8.996 tỷ đồng, tăng 19,5%; lợi nhuận sau thuế ở mức 254 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ. Với kết quả này, doanh nghiệp vượt 8% kế hoạch doanh thu và 24% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



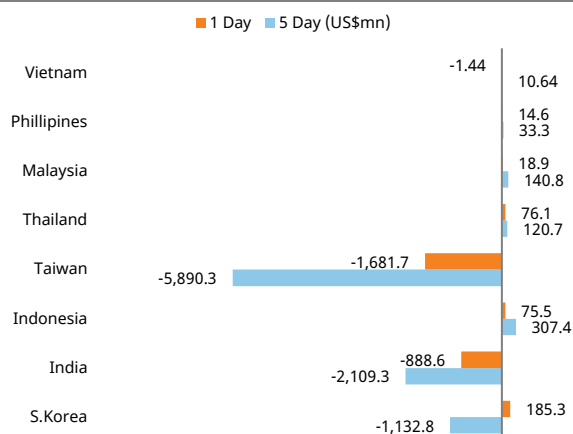
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



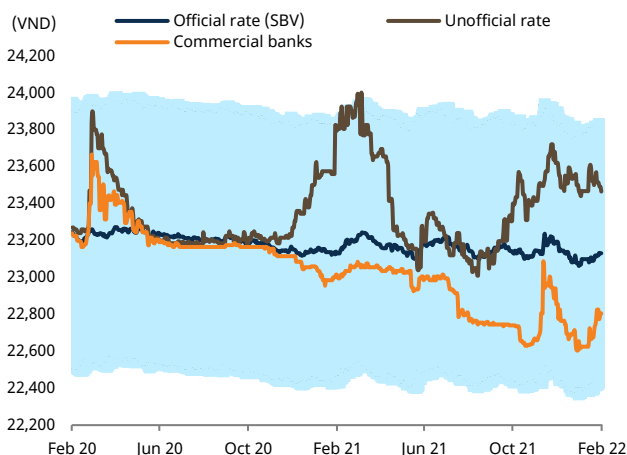
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



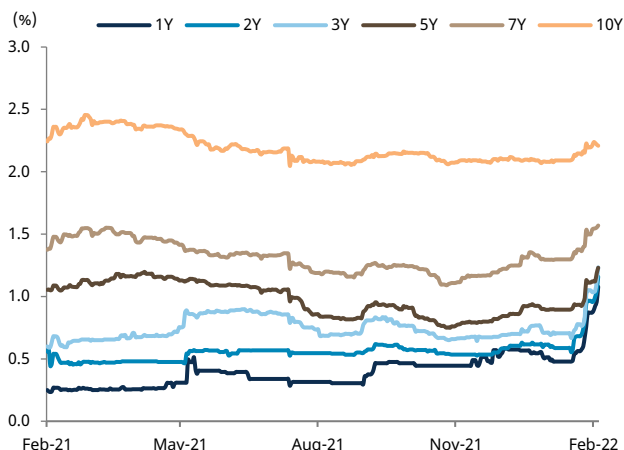
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



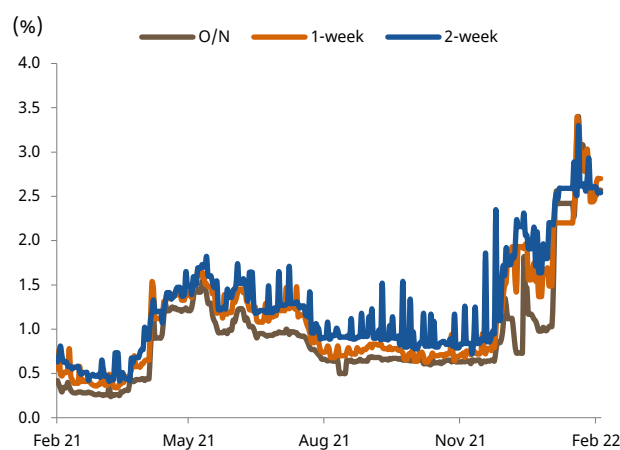
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,526.50	4,015,258		0.3	-0.3	0.7	30.5	14.7	12.3	2.6	2.2	35.0	19.7	23.0	20.4
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	34,350	92,812	30.0	-0.3	1.5	-1.4	32.5	9.7	7.3	2.1	1.6	26.5	31.7	23.9	24.7
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	44,550	225,357	16.9	-0.1	-0.3	-9.1	30.5	21.3	18.3	2.7	2.3	81.7	16.5	13.2	16.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	59,000	43,797	26.5	0.0	3.0	14.3	-1.0	23.3	21.0	2.1	1.9	20.9	10.9	9.1	9.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	33,850	162,675	26.0	0.0	-2.2	-8.5	17.1	11.5	8.9	1.7	1.5	2.9	29.9	15.9	18.9
CTCP FPT	FPT VN	92,300	83,767	49.0	0.3	0.1	6.7	39.3	21.2	16.5	4.7	3.6	21.4	28.8	23.4	27.3
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	117,200	224,315	2.9	-1.5	0.2	7.0	31.4	26.9	18.9	4.4	4.1	8.1	42.2	17.4	21.9
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	34,000	136,000	0.5	0.9	1.2	8.8	17.6	32.0	26.9	2.8	#N/A	12.8	18.6	8.9	9.9
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	29,250	58,857	16.9	1.6	-0.8	-2.7	43.4	9.6	8.4	2.0	1.6	42.5	14.3	23.3	21.0
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	45,900	205,307	23.1	-0.2	-2.4	6.1	40.4	6.0	6.5	2.3	1.6	170.6	-8.6	46.1	29.4
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	53,300	34,269	33.0	0.9	-1.3	6.8	81.0	29.8	22.7	3.4	3.2	-4.4	31.3	12.2	15.6
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	34,100	128,841	23.2	0.3	4.4	4.6	68.6	10.1	8.9	2.2	1.7	53.0	14.4	23.6	22.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	158,000	186,524	28.8	-0.9	-3.2	3.3	76.3	21.7	30.3	5.7	6.3	589.7	-28.2	35.1	20.7
CTCP Thế giới di động	MWG VN	137,600	98,086	49.0	0.6	2.7	5.0	52.1	22.1	15.8	4.8	4.0	7.7	40.4	27.3	27.9
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	76,300	147,291	7.1	0.4	-2.8	-3.4	69.5	41.9	34.9	4.2	4.3	-18.5	20.1	10.6	13.9
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	87,500	43,118	2.8	-1.2	-4.1	-2.8	72.8	22.8	#N/A	6.1	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	62,400	79,285	17.2	-1.6	4.3	14.7	6.8	27.5	20.4	3.2	3.2	230.7	35.1	12.3	15.5
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	107,800	24,510	48.4	-1.1	0.7	11.1	28.3	23.7	18.1	4.1	3.5	5.5	30.9	18.3	21.5
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	17,850	41,802	2.6	0.6	-3.8	7.9	40.6	23.5	22.1	1.4	1.3	-23.9	6.3	6.1	6.1
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	169,600	108,761	62.6	-0.1	0.1	17.0	-9.5	30.4	26.4	5.1	4.6	-21.7	14.9	17.9	19.6
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	45,700	45,369	38.9	2.5	1.1	6.8	106.8	16.4	21.8	3.2	#N/A	114.9	-24.7	22.5	13.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	33,000	62,212	18.8	0.3	-1.0	-4.9	78.4	17.8	13.2	1.8	1.6	48.8	35.0	10.8	13.1
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	50,700	178,003	22.5	0.4	-1.7	-2.3	29.7	9.9	8.4	1.9	1.6	46.3	16.9	21.7	20.9
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	41,950	66,355	29.7	1.7	2.8	5.5	107.1	12.7	9.2	2.6	2.1	30.7	37.8	22.6	22.2
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	85,100	402,737	23.7	-0.2	-2.4	-11.2	10.6	14.4	16.2	3.6	2.9	68.6	-11.3	21.4	20.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	78,300	340,947	23.9	-0.4	-1.8	-3.3	-1.0	8.6	9.4	2.7	2.2	41.6	-8.5	36.4	26.4
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	79,100	301,682	13.0	-1.2	-3.8	-17.6	-18.3	NA	57.2	3.0	3.1	-154.2	-269.8	-3.1	5.7
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	145,100	78,588	16.6	-2.0	-2.6	19.6	7.5	488.6	42.4	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	78,900	164,897	54.4	0.4	-2.1	-0.4	-24.6	17.5	15.7	5.0	4.7	-5.3	11.5	29.3	32.3
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	38,200	169,817	15.2	3.5	6.4	9.5	73.6	14.3	11.6	2.2	1.8	12.4	23.9	18.0	16.0
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,000	77,259	29.9	0.0	1.2	2.6	0.7	58.8	27.2	2.5	2.3	-44.8	116.4	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-5.95	5,903,336	0.3	-0.4	1.3	28.6	17.5	14.2	2.7	2.3	34.0	23.3	19.9	19.4
Ô tô và phụ tùng	-0.02	9,291	0.6	-0.7	8.2	24.2	20.5	9.9	2.0	1.9	4.7	64.7	13.0	18.9
Ngân hàng	-0.70	1,888,263	0.6	-0.1	-3.3	40.3	13.4	13.2	2.4	2.0	46.0	11.5	19.5	19.5
Xây dựng cơ bản	-0.62	331,186	1.4	-0.6	7.6	118.3	75.2	22.7	3.0	2.0	10.9	58.2	13.7	16.3
May mặc và trang sức	0.22	54,153	-0.2	1.6	10.5	55.1	60.6	16.0	3.7	3.4	10.8	55.6	17.6	23.9
Dịch vụ tiêu dùng	0.07	10,352	1.0	2.8	18.2	20.6	261.1	76.1	1.7	#N/A	473.7	80.4	-0.5	8.6
Dịch vụ tài chính	1.49	179,201	2.5	3.4	14.6	167.0	15.1	21.3	3.3	#N/A	172.2	-49.1	25.8	16.3
Năng lượng	1.44	106,571	-1.9	5.6	13.3	16.9	106.8	21.6	2.4	2.8	169.1	35.4	10.6	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-2.74	595,185	-0.1	-1.7	5.5	23.8	23.9	23.7	4.8	5.0	42.6	-0.4	25.0	23.6
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.09	4,182	1.9	11.2	15.6	97.6	18.6	12.9	2.2	2.1	-1.9	146.4	7.6	18.3
Bảo hiểm	0.28	57,428	0.1	2.0	13.2	12.5	20.1	20.8	1.9	1.9	30.0	5.8	10.2	9.9
Nguyên vật liệu	0.35	534,292	0.4	0.4	9.7	56.2	26.8	13.8	2.6	1.7	130.9	-12.7	29.4	21.5
Dược phẩm	0.15	33,926	1.3	1.8	9.7	19.1	20.0	17.7	3.1	3.5	9.2	38.0	16.8	19.7
Bất động sản	-5.73	1,260,293	-0.2	-1.6	-3.1	25.4	38.2	28.2	3.4	2.8	6.3	36.9	14.4	16.4
Bán lẻ	1.13	116,618	0.6	4.2	9.4	77.3	21.5	16.3	4.6	4.3	16.1	41.1	26.6	27.4
Phần mềm và dịch vụ	-0.01	91,021	0.2	0.0	7.4	42.6	21.6	16.4	4.5	3.6	21.2	35.0	22.2	26.6
Thiết bị và phần cứng	0.16	10,688	7.0	6.1	27.3	156.1	16.7	12.5	6.2	4.1	139.2	21.5	44.7	36.5
Vận tải	-0.92	220,779	-0.1	-1.3	14.7	32.9	21.2	147.5	2.8	2.1	1,025	-71.4	-16.1	80.8
Tiện ích	-0.60	380,101	-0.7	-0.6	6.3	29.2	21.1	19.1	3.0	3.5	14.0	45.5	14.9	18.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
VPB VN	38,200	6.4	23,923,300	2.6
MBB VN	34,100	4.4	24,043,000	1.4
PLX VN	62,400	4.3	4,227,900	0.8
VND VN	78,100	8.3	6,677,480	0.7
MWG VN	137,600	2.7	1,871,760	0.7
DXG VN	43,200	11.1	15,350,020	0.7
DCM VN	34,600	12.7	8,084,400	0.5
DXS VN	40,350	15.3	2,104,260	0.5
DPM VN	53,900	9.8	8,999,700	0.5
TPB VN	41,950	2.8	8,812,460	0.5

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	79,100	-3.8	3,336,180	-3.0
VCB VN	85,100	-2.4	1,447,920	-2.5
MSN VN	158,000	-3.2	707,480	-1.6
VHM VN	78,300	-1.8	3,818,220	-1.6
HPG VN	45,900	-2.4	15,609,900	-1.3
NVL VN	76,300	-2.8	2,871,440	-1.1
CTG VN	33,850	-2.2	10,888,260	-0.9
VNM VN	78,900	-2.1	2,151,320	-0.9
TCB VN	50,700	-1.7	9,520,740	-0.8
HVN VN	25,900	-5.1	4,603,340	-0.8

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.